

Cantor được đánh giá là người sáng lập ra nền triết học cổ điển Đức. Ông là tác giả của hai phát minh quan trọng về khoa học tự nhiên. Phát minh thứ nhất là giả thuyết về sự hình thành vũ trụ từ những hạt bụi vật chất dưới tác dụng của các lực hút và lực đẩy của vật chất; phát minh thứ hai là giả thuyết về sự lên xuống của thủy triều dưới tác động của mặt trăng và trái đất. Vào thời kỳ đó, khi mà quan niệm siêu hình đang thống trị trong tư duy khoa học tự nhiên và triết học thì phát minh lý thuyết của Cantor có một ý nghĩa tiến bộ vượt thời đại. ý nghĩa lớn lao của hai phát minh này thể hiện ở chỗ nó xuất phát từ chính bản thân những tính chất của vật chất để giải thích giới tự nhiên mà không cần cầu viện đến một thứ lực lượng thần bí siêu tự nhiên nào. Hơn nữa, hai phát minh này còn đem lại một quan điểm có tính chất biện chứng về giới tự nhiên. Nó cho thấy giới tự nhiên tác động qua lại lẫn nhau và vận động chuyển hoá không ngừng. Về nhận thức luận, Cantor đưa ra phạm trù “vật tự nó” là cái nằm ngoài khả năng nhận thức của con người và tư duy khoa học. Có thể nói, Cantor vẫn đứng trên lập trường của tư duy siêu hình để giải quyết vấn đề khả năng nhận thức của con người, ông chưa thể giải quyết được mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng của tồn tại.

2. Phép biện chứng của Hêghen

Hêghen là một nhà biện chứng lỗi lạc. Ông là người xây dựng nên phép biện chứng một cách có hệ thống trên lập trường duy tâm khách quan. Triết học của ông là một tiền đề lý luận của triết học Mácxít.

Hêghen đã có công lao trong việc phê phán tư duy siêu hình và ông là người đầu tiên trình bày toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tư duy dưới dạng một quá trình, nghĩa là

trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Ông khẳng định phép biện chứng là nguyên tắc của mọi vận động, mọi sự sống và mọi hoạt động trong phạm vi hiện thực; cái biện chứng là linh hồn của mọi nhận thức khoa học. Như vậy, theo Hêghen, hiện thực không phải là tồn tại nói chung, mà là tồn tại trong tính tất yếu của nó, đó là hiện thực trong sự phát triển. Những luận điểm về phép biện chứng của triết học Hêghen được thể hiện rõ nhất và sâu sắc nhất trong lôgic học. Biện chứng của khái niệm trong khoa học lôgic bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Những khái niệm không những khác nhau mà còn có mối liên hệ với nhau;
- Mỗi khái niệm đều phải trải qua một quá trình phát triển được thực hiện trên cơ sở của ba nguyên tắc:
 - + Nguyên tắc thứ nhất: Chất và lượng quy định lẫn nhau. Những chuyển hoá về lượng sẽ dẫn tới những biến đổi về chất và ngược lại;
 - + Nguyên tắc thứ hai: Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập với tư cách là nguồn gốc và động lực của sự phát triển;

Khi nghiên cứu các nguyên tắc này, Hêghen đã giải quyết một cách biện chứng mối liên hệ chuyển hoá giữa bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực, nguyên nhân và kết quả.

- + Nguyên tắc thứ ba: Phủ định của phủ định với tính cách là sự phát triển diễn ra theo hình thức xoáy ốc. Khi lý giải nguyên tắc này, Hêghen đã giải quyết một cách biện chứng mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa lôgic và lịch sử.

Trong tác phẩm “Triết học tự nhiên”, Hêghen đã nêu lên những tư tưởng biện chứng tài tình về sự thống nhất của vật chất và vận động; về tính chất mâu thuẫn của những

phạm trù không gian, thời gian và vận động; về sự phụ thuộc của những đặc tính hoá học vào những thay đổi về lượng...

Tuy nhiên, do đứng trên lập trường duy tâm khách quan, Hêghen cho rằng đời sống xã hội và lịch sử diễn ra là sự tha hoá của ý niệm tuyệt đối. Và một khi giới tự nhiên và lịch sử nhân loại đã đạt tới sự hoàn thiện, hoàn mỹ nhất thì khi đó giới tự nhiên không vận động và phát triển về mặt thời gian mà chỉ vận động về mặt không gian. Đến đây, những tư tưởng biện chứng của ông lại bị giới hạn bởi quan điểm siêu hình vì ông cho rằng sự phát triển có tận cùng.

Tóm lại, Hêghen đã khái quát một cách sâu sắc và có hệ thống về những vấn đề cốt lõi nhất của phép biện chứng và cần phải thừa nhận rằng những tư tưởng biện chứng của ông là những tư tưởng tiến bộ, cách mạng. Song hệ thống triết học của ông lại duy tâm, bảo thủ và đi ngược lại sự tiến bộ, cách mạng.

Một đại diện tiêu biểu khác của nền triết học cổ điển Đức là Lútvích Phobách. Chủ nghĩa duy vật của Phobách là một sự phản ứng tất yếu đối với chủ nghĩa duy tâm khách quan của Hêghen. Là một nhà duy vật song Phobách lại không kế thừa được những tư tưởng biện chứng của Hêghen. Vì vậy, Phobách cũng chỉ đạt tới quan niệm duy vật siêu hình, trực quan về giới tự nhiên còn trong các quan niệm về xã hội và lịch sử, ông vẫn đứng trên lập trường duy tâm. Tuy nhiên, triết học của Phobách được coi là “chiếc cầu nối” từ triết học Hêghen sang triết học Mác và Ăngghen.

V. Sự hình thành phép biện chứng duy vật Mácxit

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã được Mác và Ăngghen sáng lập nên và được Lênin phát triển hơn nữa vào đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên cần phải thấy rằng sự hình thành thế giới quan duy vật biện chứng của Mác và

Ăngghen là một quá trình đầy khó khăn, phức tạp, dựa trên các tiền đề kinh tế - xã hội, tiền đề lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên.

- Tiền đề kinh tế - xã hội: đầu thế kỷ XIX, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh làm bộc lộ những mâu thuẫn bên trong của nó mà biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Nhiều phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân nổ ra song còn mang tính chất tự phát, cảm tính và thiếu tổ chức. Nó đòi hỏi phải có một vũ khí lý luận sắc bén soi đường cho cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân. Chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng ra đời đáp ứng yêu cầu đó.

- Tiền đề lý luận: Triết học Mác ra đời trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị trong các tư tưởng triết học tiên bộ của nhân loại, đặc biệt phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phobách là một trong những tiền đề lý luận trực tiếp của triết học Mác.

- Tiền đề khoa học tự nhiên: Ba phát minh lớn của khoa học tự nhiên thời kỳ này là định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, học thuyết về tế bào và thuyết tiến hoá của Darwin. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên đòi hỏi phải khái quát về mặt triết học để chỉ ra các mối liên hệ giữa các quá trình diễn ra trong tự nhiên, trên cơ sở đó nhận thức đúng đắn và toàn diện về bản chất của các quá trình phát triển đó. Điều này tất yếu dẫn tới sự thay thế thế giới quan duy tâm và phương pháp siêu hình bằng phép biện chứng duy vật. Chính Mác và Ăngghen đã khái quát về mặt triết học toàn bộ những thành tựu của khoa học tự nhiên lúc bấy giờ để xây dựng nên chủ nghĩa duy vật biện chứng.

1. Phép biện chứng duy vật trong giai đoạn Mác - Ăngghen

Triết học Mác là học thuyết duy vật triệt để về tự nhiên, xã hội và con người. Mác và Ăngghen đã thực hiện một bước ngoặt cách mạng trong lịch sử triết học, đó là cho ra đời một hình thức cao của chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy vật biện chứng và hình thức cao của phép biện chứng là phép biện chứng duy vật. Nếu như các quan điểm triết học trước Mác mới chỉ dừng lại ở thế giới quan duy vật siêu hình hay biện chứng duy tâm về xã hội thì đến giai đoạn Mác - Ăngghen, lần đầu tiên trong lịch sử triết học, phép biện chứng được xây dựng dựa trên lập trường duy vật triệt để về tự nhiên và xã hội. Hơn thế, tính đúng đắn của khoa học Mácxít luôn được minh chứng bởi các thành tựu vượt bậc của khoa học thời đại.

Sự hình thành thế giới quan duy vật biện chứng của Mác và Ăngghen là một quá trình phát triển liên tục không ngừng. Từ cuối năm 1843 đến năm 1848 đánh dấu bước chuyển của Mác và Ăngghen từ lập trường của chủ nghĩa duy tâm sang lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Đánh dấu bước chuyển đó là tác phẩm “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, lời nói đầu” vào cuối năm 1843. Tác phẩm chứa đựng nhiều tư tưởng duy vật biện chứng sâu sắc. Cuối năm 1844, Mác và Ăngghen viết chung tác phẩm “Gia đình thần thánh”, “Chống Brunô Bauơ và đồng bọn”. Trong đó, lần đầu tiên Mác và Ăngghen trình bày những nguyên lý của triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Mùa xuân năm 1845, Mác viết tác phẩm “Luận cương về Phơbách”, qua đó Mác phê phán những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật Phơbách cũng như những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật trước Mác nói chung. Đó là sự phê phán có tính kế thừa của Mác để tiến đến chủ nghĩa duy vật mới là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Năm 1845 - 1846, Mác và Ăngghen viết chung tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức”, đánh dấu bước tiến mới của Mác và Ăngghen trong việc phát

triển chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa cộng sản khoa học. Tác phẩm “Chống Duyrinh” của Ăngghen được viết vào năm 1876 - 1878 là một trong những tác phẩm quan trọng nhất đánh dấu sự phát triển của triết học Mác. Trong tác phẩm, lần đầu tiên Ăngghen trình bày hoàn chỉnh thế giới quan Mácxít về chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Qua tìm hiểu một số tác phẩm kinh điển của Mác - Ăngghen có thể thấy rằng sự hình thành thế giới quan duy vật biện chứng của Mác và Ăngghen là một quá trình tự đấu tranh gian khổ để từ bỏ lập trường triết học duy tâm chuyển sang lập trường triết học duy vật biện chứng.

Phép biện chứng duy vật là sự thống nhất hữu cơ giữa lý luận và phương pháp. Nó không chỉ khái quát các thành tựu của tất cả các khoa học cụ thể mà còn kết tinh những tinh hoa trong quá trình phát triển tư tưởng triết học nhân loại. Phép biện chứng duy vật trình bày một cách có hệ thống, chặt chẽ tính chất biện chứng của thế giới thông qua những phạm trù và những quy luật chung nhất của thế giới, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát những mối liên hệ phổ biến của thế giới (tự nhiên, xã hội và tư duy). Vì vậy, quán triệt quan điểm toàn diện là nguyên tắc phương pháp luận chung nhất chỉ đạo mọi hoạt động và suy nghĩ của con người. Quan điểm toàn diện đối lập với mọi suy nghĩ và hành động phiến diện, chiết trung, siêu hình.
- Nguyên lý về phát triển phản ánh đặc trưng biện chứng phổ quát nhất của thế giới. Vì vậy, quán triệt quan điểm phát triển là nguyên tắc chung nhất chỉ đạo mọi hành động và suy nghĩ của con người. Yêu cầu của nguyên tắc này đòi hỏi phải xem xét sự

vật trong sự vận động, biến đổi và phát triển của nó, phải tư duy năng động, linh hoạt, mềm dẻo và phải nhận thức được cái mới và ủng hộ cái mới.

Lý luận về các cặp phạm trù và quy luật của phép biện chứng duy vật là sự cụ thể hoá thêm nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và phát triển.

- Các cặp phạm trù: cái riêng - cái chung, tất nhiên - ngẫu nhiên, bản chất-hiện tượng giúp chúng ta rút ra được mối liên hệ bản chất, từ đó hiểu được toàn bộ các mối liên hệ theo một hệ thống nhất định.

- Các cặp phạm trù: nguyên nhân - kết quả, khả năng - hiện thực là cơ sở phương pháp luận để chỉ rõ trình tự kế tiếp nhau của các mối liên hệ và sự phát triển là một quá trình tự nhiên.

- Cặp phạm trù nội dung và hình thức là cơ sở phương pháp luận để xây dựng các hình thức tồn tại trong sự phụ thuộc vào nội dung, phản ánh tính đa dạng của các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật có ý nghĩa phương pháp luận chỉ đạo mọi hoạt động của con người để thực hiện quan điểm toàn diện, phát triển và lịch sử cụ thể.

- Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng. Quy luật này vạch ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển, phản ánh quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn bên trong sự vật.

- Quy luật chuyển hoá từ những biến đổi về lượng dẫn tới những biến đổi về chất và ngược lại phản ánh cách thức, cơ chế của quá trình phát triển là đi từ những biến đổi nhỏ nhất, dần dần về lượng đến giới hạn của độ thì gây ra sự biến đổi về chất, thông qua bước nhảy vọt và ngược lại.